TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẢO LÂM** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **56**/2019/HNGĐ- ST
Ngày : 14-11-2019
V/v tranh chấp: Không công nhận là vợ chồng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hoàng Thị Mỹ Hằng**
2. Bà **Nguyễn Thị Duyên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**- Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh**- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 140/2019/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp *"không công nhận là vợ chồng"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Bế Văn A,** sinh năm 1966

HKTT: Thôn 7, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Kr, tỉnh Đắk Nông.

- *Bị đơn:* Bà **Nông Thị H**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn 7, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ông A, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/3/2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Bế Văn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà Nông Thị H có thời gian tìm hiểu và quen biết từ năm 1988, sau đó có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, chung sống tự nguyện và được hai bên gia đình đồng ý. Thời gian

đầu cả hai sống tại thôn Đ, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng, khoảng tháng 3/1993 chuyển vào sinh sống tại thôn 7, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho đến nay.

Quá trình chung sống, hai người sống hạnh phúc bình thường, cùng phát triển kinh tế và nuôi dạy con cái. Lý do hai người không đăng ký kết hôn vì ở địa phương chỉ tổ chức đám cưới rồi về sống với nhau, ít người đăng ký kết hôn, chính quyền địa phương cũng không can thiệp, tuyên truyền, nhắc nhở. Đến năm 2013 cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy con cái. Đến năm 2017 ông A có thông tin bà H có tình cảm với người đàn ông khác dẫn đến cả hai đã sống ly thân từ đó đến nay, phận ai nấy sống, tình cảm vợ chồng cũng không còn. Nay ông A làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông A và bà H là vợ chồng.

Về con chung: ông A trình bày ông và bà Nông Thị H có hai con chung tên là Bế Thị N, sinh năm 1990 và Bế Thanh Đ, sinh năm 1992. Nay các con chung đã trên 18 tuổi và tự lao động được, ông A không yêu cầu giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung: Ông A trình bày ông và bà Nông Thị H đã tự thỏa thuận về phần tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông A trình bày ông và bà Nông Thị H không có khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai 10/9/2019 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn bà Nông Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Bế Văn A có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau tự nguyện từ năm 1988 đến 2017 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà và ông A cư trú hai nơi như ông A trình bày là đúng. Việc không đăng ký kết hôn là do nhận thức của cả hai người là không nhất thiết phải đăng ký kết hôn. Khi chung sống thì cũng không bị chính quyền địa phương nhắc nhở, thực tế cả hai chung sống với nhau gần 20 năm. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc bình thường, đến năm 2012 cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống, nhất là cách nuôi dạy con cái. Từ năm 2017 đến nay ông A có tình cảm với người đàn bà khác và đã chung sống với nhau. Bà và ông A đã ly thân từ năm 2018 đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau, tình cảm cũng không còn nên ông A yêu cầu không công nhận là vợ chồng bà H cũng đồng ý

Về con chung: Bà H trình bày bà và ông Bế Văn A có hai con chung là Bế Thị N, sinh năm 1990 và Bế Thanh Đ, sinh năm 1992. Nay các con đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình, tự lao động được nên bà H không yêu cầu giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung: Bà H trình bày bà và ông Bế Văn A tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Về nợ chung: Bà H trình bày bà và ông Bế Văn A không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về con chung, tài sản chung, nợ chung và án phí giữa các bên đương sự vào ngày 10/9/2019, 15/10/2019.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không thay đổi nội dung yêu cầu đã trình bày trước đây tại Tòa án.

Kết thúc phần tranh luận, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bế Văn A, xử không công nhận ông Bế Văn A và bà Nông Thị H là vợ chồng. Về con chung đã trên 18 tuổi và không yêu cầu nên không đề cập đến, về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không đề cập đến, về án phí buộc nguyên đơn ông A chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Bế Văn A và bị đơn bà Nông Thị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Bế Văn A chung sống với bà Nông Thị H như vợ chồng từ năm 1988 đến năm 2017 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, đã không chung sống với nhau từ năm 2018 đến nay. Ông A khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng với bà Nông Thị H. Căn cứ vào khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là *"không công nhận là vợ chồng"*.

[3] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Bế Văn A và bà Nông Thị H chung sống tự nguyện với nhau từ năm 1988 đến năm 2017, có tổ chức lễ cưới, được gia đình hai bên đồng ý. Từ năm 1988 đến khoảng tháng 6/1993 cả hai sinh sống tại xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng, khoảng tháng 3 năm 1993 cho đến năm 2017 chuyển vào sinh sống tại thôn 7, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Ông A, bà H chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống hai người sống hạnh phúc bình thường, cùng phát triển kinh tế và nuôi dạy con cái. Tuy nhiên từ năm 2012 giữa ông A và bà H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Cả ông A và bà H đều thừa nhận cả hai bất đồng quan điểm sống, nhất là cách nuôi dạy con cái dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau. Từ năm 2018 đến nay cả hai đã sống ly thân, tình cảm nam nữ không còn. Nay ông A và bà H đều yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận hai người là vợ chồng. Xét thấy, việc chung sống như vợ chồng giữa ông A và bà H từ năm 1988 đến năm

2017 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm b khoản 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000, xử không công nhận ông Bế Văn A và bà Nông Thị H là vợ chồng là đúng pháp luật.

- *Về con chung:* Căn cứ vào giấy khai sinh ông A cung cấp cho Tòa án, căn cứ vào lời khai của ông A, bà H thì quá trình chung sống hai người có hai con chung tên là Bế Thị N, sinh năm 1990 và Bế Thanh Đ, sinh năm 1992. Nay các con chung đã trên 18 tuổi và tự lao động được, ông A và bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Ông A, bà H thống nhất trình bày hai người tự thỏa thuận về tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về nợ chung:* Ông A và bà H đều thống nhất trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về án phí: Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc nguyên đơn ông Bế Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 235, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm b khoản 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bế Văn A đối với bà Nông Thị H về việc *"không công nhận là vợ chồng"*.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Bế Văn A và bà Nông Thị H là vợ chồng.

- Về con chung: Không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Bế Văn A và bà Nông Thị H tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Buộc ông Bế Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông A đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số AA/2016/0012992 ngày 07/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Bích Thủy